Các Thể Loại Văn Vần Trong Tiếng Việt

V.N.

... Một dân tộc có thể không ghi chép tất cả những điều mình biết thành sách, nhưng lại có thể gửi chúng vào một câu có vần — để rồi hàng trăm năm sau, con cháu vẫn còn nhớ....

I. TRƯỚC HẾT, VĂN VẦN LÀ GÌ?

Khi nói đến văn học Việt Nam, chúng ta thường nghĩ đến hai hình thức lớn: *văn xuôi* và *văn vần*.

- **Văn xuôi** là cách diễn đạt bằng câu văn thông thường, không bị bắt buộc bởi số tiếng, nhịp điệu hay cách gieo vần.
- **Văn vần** là lời văn được tổ chức theo một hình thức có **nhịp điệu, âm thanh, vần điệu** nhất định, khiến lời nói dễ nhớ, dễ đọc, dễ truyền miệng.

Ví dụ:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Hai câu trên của Nguyễn Du không chỉ truyền đạt một ý tưởng mà còn có *số tiếng đều đặn, nhịp điệu và cách gieo vần*. Đó là đặc điểm quan trọng của thơ.

Nhưng không phải cứ có vần là gọi là *thơ*. Một câu tục ngữ, một câu ca dao, một bài vè cũng có thể có vần. Vì vậy, muốn hiểu văn vần, trước hết chúng ta phải biết phân biệt các thể loại.

Có thể hình dung như sau:

VĂN VẦN

→ Thơ
→ Ca dao – dân ca
→ Vè
→ Tục ngữ
→ Thành ngữ
→ Câu đối
→ Phú và một số thể loại văn biền ngẫu khác

Các thể loại này có những điểm giống nhau về *âm thanh và nhịp điệu*, nhưng mục đích sử dụng lại khác nhau.

II. THƠ

1. Thơ là gì?

Thơ là hình thức sáng tác văn học dùng ngôn ngữ cô đọng, giàu hình ảnh, nhạc điệu và cảm xúc để biểu đạt tư tưởng, tình cảm hoặc nhận thức của con người.

Nói đơn giản: *Thơ là lời nói được tổ chức đặc biệt để cái đẹp của ý, của hình ảnh và của âm thanh cùng xuất hiện.*

Ví dụ:

Truyện Kiều của Nguyễn Du mở đầu:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

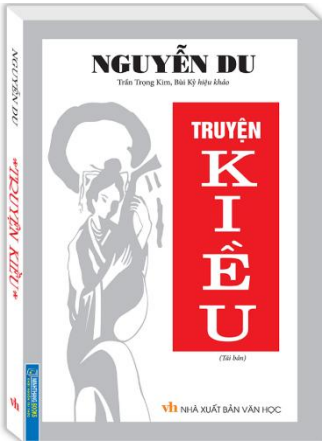

Ở đây có:

- số tiếng đều đặn;
- nhịp điệu;
- gieo vần;
- hình ảnh và ý nghĩa;
- cảm xúc và suy tưởng.

Đó là thơ.

2. Thơ có những thể loại nào?

Thơ Việt Nam rất phong phú. Có thể chia thành hai nhóm lớn:

A. Thơ theo thể luật truyền thống

Ví dụ:

- Lục bát
- Song thất lục bát
- Thất ngôn tứ tuyệt

- Thất ngôn bát cú
- Ngũ ngôn
- Thơ Đường luật
- Hát nói

B. Thơ hiện đại

Thơ hiện đại không nhất thiết phải tuân theo số tiếng và luật bằng trắc nghiêm ngặt.

Ví dụ:

- thơ năm chữ;
- thơ bảy chữ;
- thơ tám chữ;
- thơ tự do;
- thơ văn xuôi.

III. THƠ LỤC BÁT

Đây là thể thơ đặc biệt quan trọng của văn học Việt Nam.

Lục nghĩa là sáu, *bát* nghĩa là tám.

Một cặp lục bát gồm:

- câu thứ nhất: 6 tiếng;
- câu thứ hai: 8 tiếng.

Ví dụ:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Câu thứ nhất có 6 tiếng:

Trăm / năm / trong / cõi / người / ta

Câu thứ hai có 8 tiếng:

Chữ / tài / chữ / mệnh / khéo / là / ghét / nhau

Điểm đặc biệt là *vần được nối tiếp từ câu này sang câu khác.*

Tiếng cuối câu sáu:

ta

vần với tiếng thứ sáu của câu tám:

là

Tiếng cuối câu tám:

nhau

lại nối vần với tiếng cuối câu sáu tiếp theo.

Vì thế lục bát có khả năng tạo thành một dòng thơ dài liên tục.

Đây cũng là một trong những thể thơ mang đậm bản sắc Việt Nam nhất.

IV. CA DAO VÀ DÂN CA

1. Ca dao là gì?

Ca dao là những câu thơ hoặc bài thơ ngắn lưu truyền trong dân gian, thường diễn tả tình cảm, kinh nghiệm sống, tâm tư và cách nhìn của người bình dân.

Ví dụ:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Hoặc:

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Ca dao thường:

- ngắn;
- dễ nhớ;
- có vần;
- giàu hình ảnh;
- truyền miệng từ đời này sang đời khác;
- thường không biết chính xác tác giả.

2. Ca dao có phải là thơ không?

Có thể xem ca dao là một bộ phận quan trọng của thơ ca dân gian, nhưng không nên đồng nhất hoàn toàn hai khái niệm.

"Thơ" là khái niệm rộng.

"Ca dao" là một loại sáng tác dân gian có tính chất thơ.

Nói cách khác: *Ca dao thường là thơ, nhưng không phải mọi bài thơ đều là ca dao.*

Một bài thơ của Nguyễn Du là thơ nhưng không gọi là ca dao.

V. DÂN CA

Dân ca là những bài hát được lưu truyền trong dân gian, thường gắn với một sinh hoạt, một vùng đất hoặc một cộng đồng.

Ví dụ:

- Quan họ Bắc Ninh;
- dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh;
- hò Nam Bộ;
- lý Nam Bộ;
- hát ru.

Điểm khác nhau quan trọng: Ca dao *chủ yếu là lời thơ.* Dân ca là *lời ca gắn với giai điệu.* Ví dụ, một câu ca dao có thể được sử dụng làm lời hát trong dân ca.

Có thể nhớ: *Ca dao thiên về lời; dân ca thiên về lời + nhạc.*

Tuy nhiên, trong thực tế văn hóa dân gian, ranh giới giữa ca dao và dân ca không phải lúc nào cũng tuyệt đối rõ ràng.

VI. VÈ

1. Vè là gì?

Vè là một thể loại văn vần dân gian, thường dùng để *kể, thuật, ghi nhớ hoặc bình luận* về người, việc, sự kiện và đời sống xã hội.

Vè thường có tính:

- kể chuyện;
- liệt kê;
- ghi chép;
- thông báo;
- châm biếm;
- hài hước.

Ví dụ, dân gian có những bài vè kể về:

- các nghề nghiệp;
- các loại cây trái;
- các con vật;
- các nhân vật;
- các sự kiện;
- đời sống địa phương.

Một câu vè có thể có giọng rất tự nhiên:

> *Ve vẻ vè ve,*
> *Cái vè ăn uống...*

Đặc điểm quan trọng của vè là *tính kể chuyện và tính ghi nhớ.* Nếu ca dao thường nghiêng về *tình cảm*, thì vè thường nghiêng về *sự việc*.

Có thể nhớ: Ca dao *để nói lòng người;* vè *để kể chuyện đời.* Dĩ nhiên, vè cũng có thể chứa tình cảm, châm biếm và nhận xét xã hội.

VII. TỤC NGỮ

1. Tục ngữ là gì?

Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có hình thức ổn định, được lưu truyền trong dân gian, dùng để *đúc kết kinh nghiệm, nhận xét hoặc triết lý về cuộc sống*.

Ví dụ:

- *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*
- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
- *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*
- *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

Tục ngữ thường rất ngắn nhưng chứa một ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh.

2. Tục ngữ có phải là thơ không?

Không hẳn.

Tục ngữ thường có:

- nhịp;
- vần;
- đối;
- cấu trúc cân xứng;

nhưng mục đích chính của nó **không phải để biểu hiện cảm xúc bằng hình tượng như thơ**, mà để **nói một điều, đúc kết một kinh nghiệm**.

Ví dụ:

- *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

Đây là một nhận xét về ảnh hưởng của môi trường đối với con người.

Câu này có nhịp và có sự đối xứng rất đẹp, nhưng bản chất vẫn là *tục ngữ*.

VIII. THÀNH NGỮ

1. Thành ngữ là gì?

Thành ngữ là những tổ hợp từ cố định, thường ngắn gọn, có nghĩa bóng và được sử dụng như một đơn vị có sẵn trong câu.

Ví dụ:

- đầu tắt mặt tối;
- chân lấm tay bùn;
- nước đến chân mới nhảy;
- đứng núi này trông núi nọ;
- một nắng hai sương;
- nhanh như chớp;
- khỏe như voi.

Nếu nói: "Bà tôi làm việc *một nắng hai sương*" thì "một nắng hai sương" không được hiểu theo nghĩa đen là chỉ có một lần nắng và hai lần sương. Nó có nghĩa là *chịu nhiều vất vả, gian lao*.

2. Thành ngữ khác tục ngữ như thế nào?

Đây là điểm học sinh rất dễ nhầm.

Thành ngữ

Thường *chưa phải một câu hoàn chỉnh về ý.*

Ví dụ:

- *đầu tắt mặt tối*

Nó chỉ là một cụm từ.

Muốn sử dụng:

- Mẹ tôi quanh năm **đầu tắt mặt tối**.

Tục ngữ

Thường là *một câu hoàn chỉnh*, có thể tự đứng độc lập để nêu một nhận xét hoặc kinh nghiệm.

Ví dụ:

- *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Câu này tự nó đã truyền đạt một ý hoàn chỉnh.

Có thể nhớ:

Thành ngữ = cách nói đặc biệt.
Tục ngữ = kinh nghiệm hoặc lời nhận xét.

IX. THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ ĐÔI KHI RẤT GẦN NHAU

Trong thực tế, ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ không phải lúc nào cũng tuyệt đối. Có những câu vừa có hình thức cố định, vừa mang một ý nghĩa nhận xét. Vì vậy, khi phân loại, không nên chỉ hỏi:

"Câu này có vần không?"

Mà phải hỏi:
"Nó dùng để làm gì?"

Nếu chủ yếu dùng để *làm một thành phần trong câu*, thường là thành ngữ. Nếu nó *tự đứng thành một lời nhận xét hoặc kinh nghiệm*, thường là tục ngữ.

X. CÂU ĐỐI

Câu đối là những câu văn được viết thành từng vế đối nhau về:

- số tiếng;
- từ loại;
- ý nghĩa;
- thanh điệu;
- cấu trúc.

Ví dụ:

Non nước hữu tình
Trời mây hữu ý

Hai vế có sự tương ứng về cấu trúc và ý nghĩa.

Câu đối thường xuất hiện ở:

- đình;
- chùa;
- nhà thờ họ;
- nhà ở;
- hoành phi;
- các dịp lễ Tết.

Câu đối có nguồn gốc từ truyền thống văn biền ngẫu Hán văn và đã được Việt hóa rất sâu sắc.

XI. PHÚ

Phú là một thể văn cổ có tính chất văn vần và văn biền ngẫu, thường dùng để miêu tả cảnh vật, sự việc, con người hoặc bày tỏ chí hướng, cảm nghĩ.

Một tác phẩm nổi tiếng là *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu [1].

Phú thường có:

- câu văn dài ngắn khác nhau;
- đối ngẫu;
- nhịp điệu;
- vần;
- hình ảnh;
- lời văn trang trọng.

Phú nằm ở vùng giao nhau giữa **văn xuôi và văn vần**, vì nó không phải lúc nào cũng tuân theo một thể thơ cố định.

---

[1] Trương Hán Siêu 張漢超 (1274-1354) tự Thăng Phủ 升甫, hiệu Độn Tẩu 遯叟, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên, không rõ năm sinh. Ông trước là môn khách của Trần Quốc Tuấn, về sau được Trần Quốc Tuấn tiến cử lên triều đình. Năm Hưng Long thứ 16 (1308), Trần Anh Tông cho làm Hàn lâm học sĩ. Dưới các triều vua từ Anh Tông (1293-1314) đến Dụ Tông (1341-1370), ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1353, ông được cử lĩnh các quân, thần sách đi trấn Hóa Châu. Năm sau ông cáo bệnh xin về, được chuẩn y nhưng chưa về đến kinh đô đã chết, vua tặng chức Thái bảo.

Trương Hán Siêu tính tình chính trực, học vấn sâu rộng, có tư tưởng tông nho bài Phật. Các vua Trần rất tin cậy và tôn trọng ông, thường gọi là thầy mà không gọi tên. Sau khi ông chết, năm 1363, Trần Du Tông lại truy tặng chức Thái phó và năm 1372, Trần Nghệ Tông cho ông được thờ ở Văn Miếu. Trương Hán Siêu là một nhân vật nổi tiếng, một danh nho đương thời.

XII. Văn biền ngẫu

Một khái niệm quan trọng khác là *văn biền ngẫu*. "Biền" có nghĩa là song song; "ngẫu" có nghĩa là từng đôi. Văn biền ngẫu tổ chức câu văn thành những vế tương ứng với nhau.

Ví dụ nổi tiếng trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Hai vế cân xứng về cấu trúc:

Việc nhân nghĩa / cốt ở / yên dân
Quân điếu phạt / trước lo / trừ bạo

Văn biền ngẫu không nhất thiết là thơ, nhưng có *tính nhạc và tính đối* rất cao.

XIII. LÀM THẾ NÀO ĐỂ PHÂN BIỆT CÁC THỂ LOẠI?

Khi gặp một câu văn vần, hãy đặt *bốn câu hỏi.*

Câu hỏi 1: Nó có phải một tác phẩm thơ có tổ chức về nhịp, vần, hình ảnh và cảm xúc không?
→ Có thể là *thơ*.

Câu hỏi 2: Nó có lưu truyền trong dân gian và chủ yếu bộc lộ tình cảm, tâm tư không?
→ Có thể là *ca dao*.

Câu hỏi 3: Nó có kể chuyện, ghi việc, liệt kê hoặc châm biếm không?
→ Có thể là *vè*.

Câu hỏi 4: Nó có đúc kết một kinh nghiệm hay nhận xét thành một câu ngắn gọn không?
→ *Tục ngữ*.

Câu hỏi 5: Nó chỉ là một cụm từ cố định dùng trong câu với nghĩa bóng không?
→ *Thành ngữ*.

XIV. Bảng so sánh nhanh

Thể loại	Đặc điểm chính	Mục đích chủ yếu	Ví dụ
Thơ	Nhịp, vần, hình ảnh, cảm xúc	Biểu hiện tư tưởng và tình cảm	*Truyện Kiều*
Ca dao	Thơ dân gian, truyền miệng	Bộc lộ tình cảm, tâm tư	"Thân em như tấm lụa đào..."
Dân ca	Lời ca gắn với giai điệu	Hát trong sinh hoạt dân gian	Quan họ, hò, lý
Vè	Có vần, thường kể và liệt kê	Kể việc, ghi nhớ, bình luận, châm biếm	Các bài vè dân gian
Tục ngữ	Câu ngắn, cô đọng	Đúc kết kinh nghiệm, nhận xét	"Có công mài sắt..."
Thành ngữ	Cụm từ cố định, thường nghĩa bóng	Tạo cách diễn đạt sinh động	"Đầu tắt mặt tối"
Câu đối	Hai vế cân xứng	Đối ý, đối chữ, trang trí, chúc tụng	Câu đối Tết
Phú	Văn biền ngẫu, giàu nhạc tính	Tả cảnh, thuật việc, bày tỏ chí	*Bạch Đằng giang phú*

XV. MỘT ĐIỀU RẤT QUAN TRỌNG: ĐỪNG PHÂN LOẠI CHỈ DỰA VÀO "CÓ VẦN"

Đây là lỗi thường gặp nhất.

Học sinh có thể nghĩ: "Có vần → là thơ."

Không đúng.

Ví dụ:

- *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Có nhịp, có âm hưởng và cấu trúc cân xứng, nhưng đây là *tục ngữ*.

Hoặc:

- *Đầu tắt mặt tối.*

Có tính nhịp nhàng, nhưng đây là *thành ngữ*.

Hay:

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Đây là *ca dao*, đồng thời có hình thức của *thơ lục bát*.

Như vậy:

Thể thơ và thể loại văn học không phải lúc nào cũng là một chuyện.

"Lục bát" là *thể thơ*.

"Ca dao" là *thể loại văn học dân gian*.

Một bài ca dao có thể được viết bằng thể lục bát.

XVI. PHÂN BIỆT "THỂ THƠ" VÀ "THỂ LOẠI"

Đây là kiến thức rất quan trọng.

Thể thơ cho biết *hình thức tổ chức câu chữ*.

Ví dụ:

- lục bát;
- thất ngôn;
- ngũ ngôn;
- song thất lục bát;
- thơ tự do.

Thể loại cho biết *bản chất và chức năng của tác phẩm.*

Ví dụ:

- ca dao;
- dân ca;
- vè;
- tục ngữ;
- thành ngữ;
- thơ trữ tình;
- truyện;
- phú.

Một tác phẩm có thể đồng thời có hai cách gọi.

Ví dụ:

– "*Thân em như tấm lụa đào*..."

Có thể nói: *Đây là một bài ca dao viết theo thể lục bát.* Cách nói ấy chính xác hơn là chỉ gọi nó là "lục bát".

XVII. MỘT SỐ THỂ LOẠI DỄ NHẦM LẪN

1. Ca dao và tục ngữ

Ca dao:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.

→ Bộc lộ tình cảm.

Tục ngữ:

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

→ Đúc kết kinh nghiệm.

Nhớ: Ca dao nói *tình*; tục ngữ nói *lý*.

2. Tục ngữ và thành ngữ

Thành ngữ:

- *Nước đến chân mới nhảy.*

Có thể dùng:

Anh ta lúc nào cũng *nước đến chân mới nhảy*.

Tục ngữ:

- *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Đứng riêng vẫn là một lời khuyên hoàn chỉnh.

Nhớ: *Thành ngữ thường nằm trong câu. Tục ngữ thường tự nó đã là câu.*

3. Ca dao và vè

Ca dao thường nghiêng về tình yêu, tình thân, thân phận, quê hương, tâm tình. **Vè** thường nghiêng về kể chuyện, ghi việc, liệt kê, châm biếm, thông tin. Nhưng hai thể loại này có thể giao nhau về hình thức và đôi khi rất khó phân định tuyệt đối.

XVIII. VÌ SAO NGƯỜI VIỆT THÍCH VĂN VẦN?

Văn vần có một ưu điểm đặc biệt: *Dễ nhớ.*

Trong xã hội truyền thống, khi sách vở và trường học chưa phổ biến, con người truyền kiến thức bằng lời nói.

Một câu có nhịp, vần, đối, âm thanh, sẽ dễ nhớ hơn một câu văn dài.

Ví dụ:

> *Có công mài sắt,*
> *Có ngày nên kim.*

Người nghe chỉ cần một lần hoặc vài lần là có thể nhớ. Vì thế văn vần từng giữ vai trò như một *"bộ nhớ" của xã hội dân gian.*

Người xưa dùng tục ngữ để ghi nhớ kinh nghiệm, dùng ca dao để ghi nhớ tình cảm, dùng vè để ghi nhớ sự việc, dùng thơ để ghi nhớ tư tưởng và cảm xúc.

XIX. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Hãy xác định thể loại của những câu sau:

Câu 1

Có công mài sắt, có ngày nên kim.

Câu 2

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Câu 3

Đầu tắt mặt tối.

Câu 4

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

Câu 5

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Đáp án

1. Tục ngữ
2. Ca dao, viết theo thể lục bát
3. Thành ngữ
4. Tục ngữ
5. Thơ lục bát, thuộc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du

XX. GHI NHỚ BÀI HỌC

Các em chỉ cần nhớ sáu câu sau:

- Thơ trọng *cái đẹp của lời và cảm xúc*.
- Ca dao trọng *tâm tình của người dân*.
- Dân ca là *lời dân gian gắn với tiếng hát*.
- Vè trọng *kể chuyện, ghi việc*.
- Tục ngữ trọng *kinh nghiệm và lời răn*.
- Thành ngữ trọng *cách nói cô đọng, hình tượng*.

Và đặc biệt:

- Có vần chưa chắc là thơ.
- Lục bát là một thể thơ; ca dao là một thể loại.
- Tục ngữ là một câu nói có ý nghĩa hoàn chỉnh; thành ngữ thường là một cụm từ cố định.

XXI. KẾT LUẬN

Văn vần Việt Nam là một thế giới rất phong phú. Từ những câu nói ngắn ngủi của người nông dân đến những câu lục bát của Nguyễn Du, từ câu ca dao tình tứ đến bài vè vui nhộn, từ một thành ngữ dân gian đến một bài phú trang trọng, tất cả đều cho thấy người Việt đặc biệt nhạy cảm với *nhịp điệu, âm thanh, sự cân xứng và sức gợi của ngôn ngữ*.

Học các thể loại văn vần không chỉ để làm bài thi. Quan trọng hơn, đó là cách chúng ta hiểu *người Việt xưa đã suy nghĩ, yêu thương, làm việc, quan sát thiên nhiên và truyền kinh nghiệm sống như thế nào.*
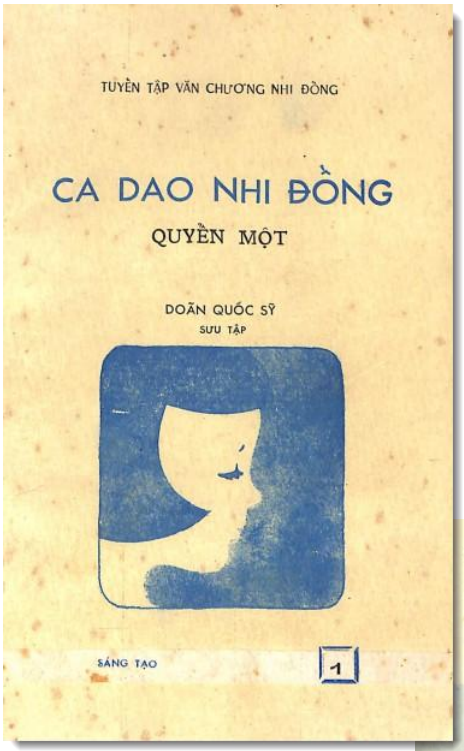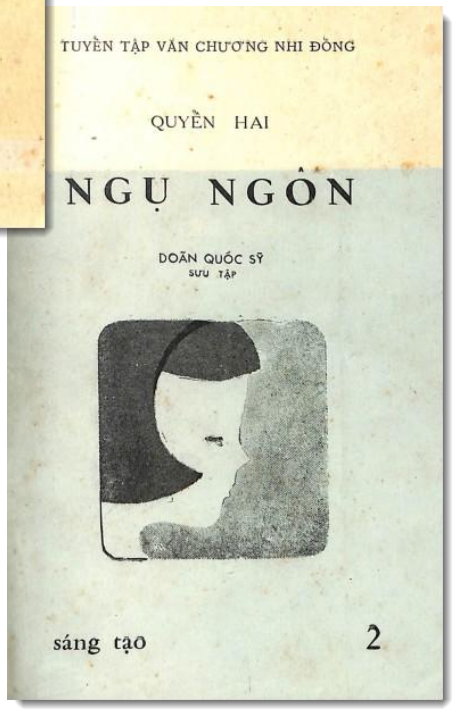
Và có lẽ điều thú vị nhất là *một dân tộc có thể không ghi chép tất cả những điều mình biết thành sách, nhưng lại có thể gửi chúng vào một câu có vần — để rồi hàng trăm năm sau, con cháu vẫn còn nhớ*.